



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 32,500 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 4.8%       | 4.8%    | 1.9%    |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/25  |
| 283                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 18.0  6.9%  |
| YoY: ▼55.0  -16.2% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>Q4/25 |
| 98.0              |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 4.00  4.3% |
| YoY: ▲ 7.60  8.5% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| 83.7                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼0.70  -0.8%    |
| YoY: ▲ 2.40  3.0%    |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| 34.7%                    |
| YoY: +/-▲ 6.1%           |

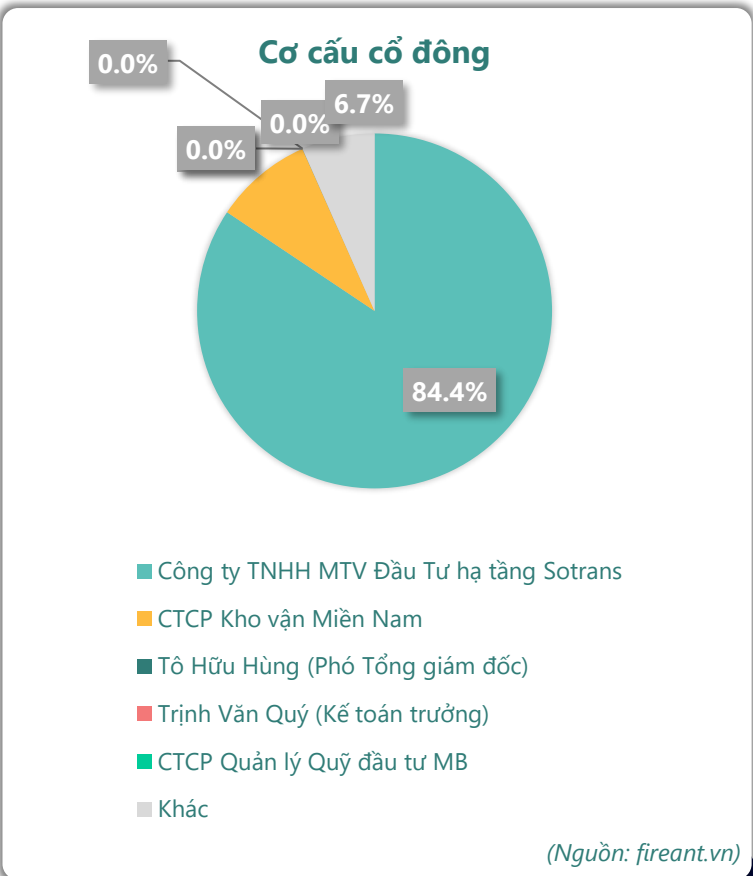
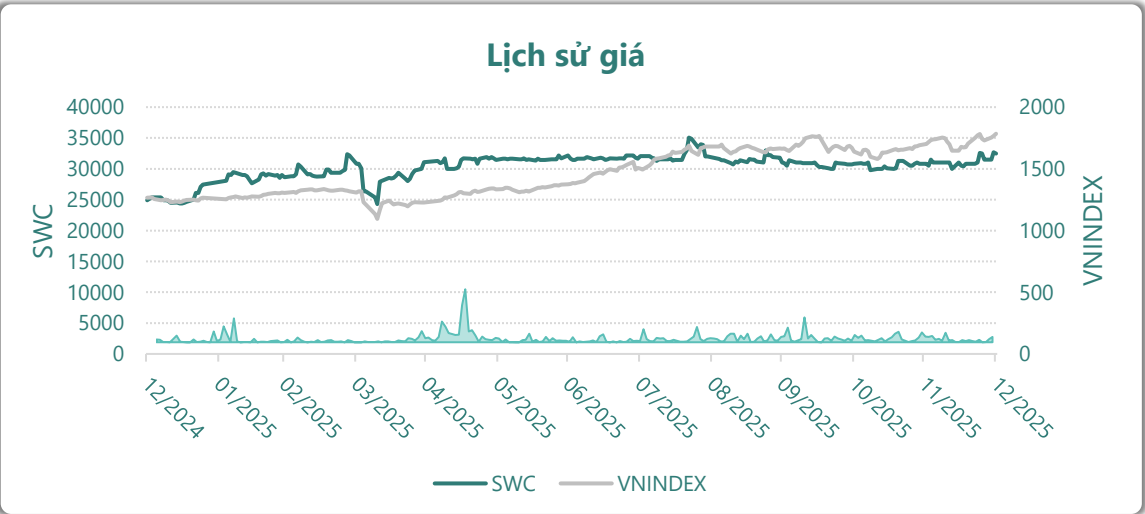
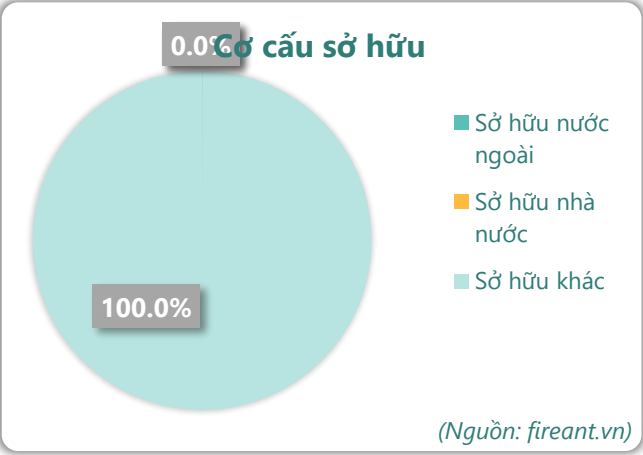
|                |
|----------------|
| ROE<br>2025    |
| 20.5%          |
| YoY: +/-▲ 5.1% |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 24,285 - 35,069 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 2,181           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 67,100,000      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 7,645           |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%            |
| Beta                  | 0.19            |
| EPS                   | 4,635           |
| P/E                   | 7.0             |

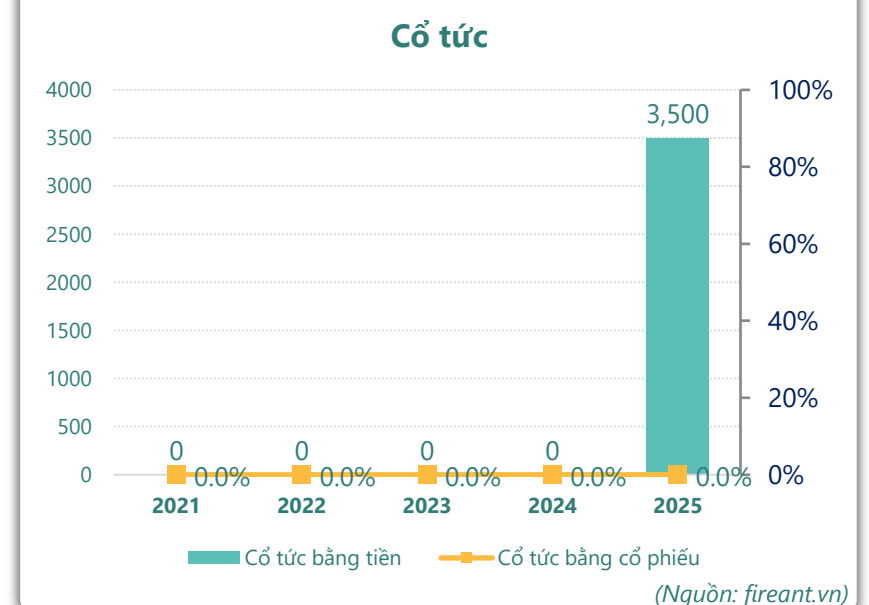
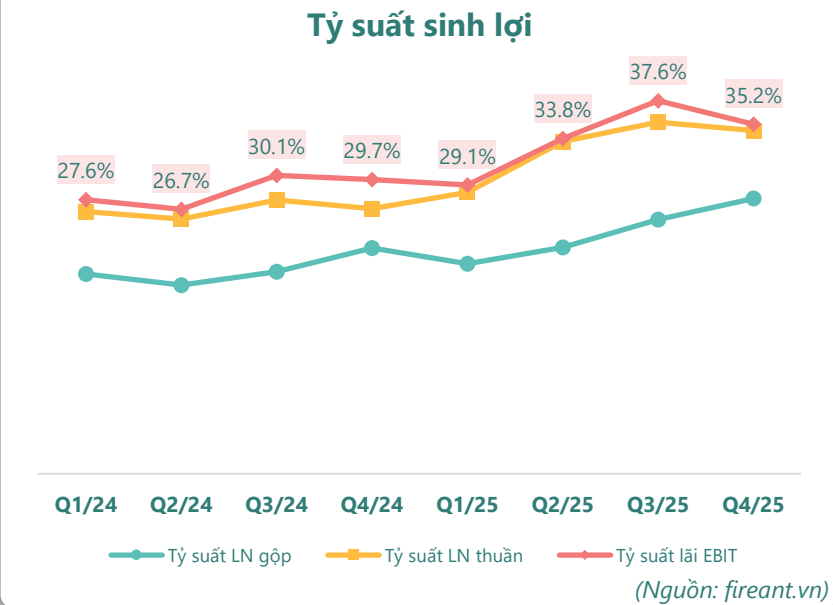
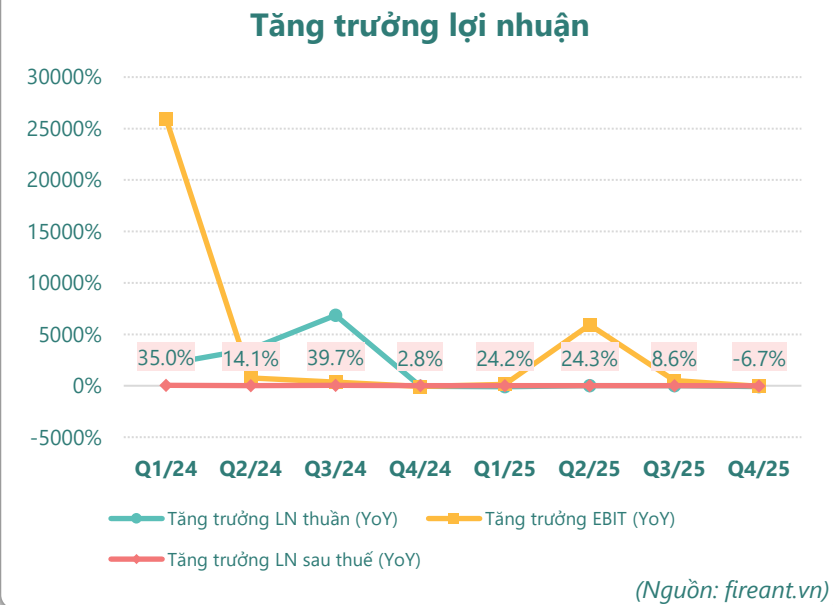
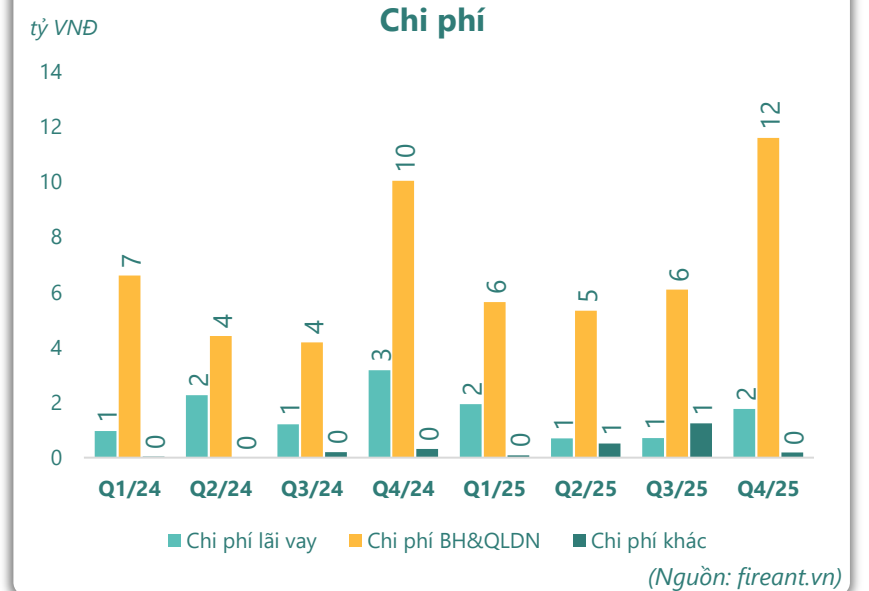
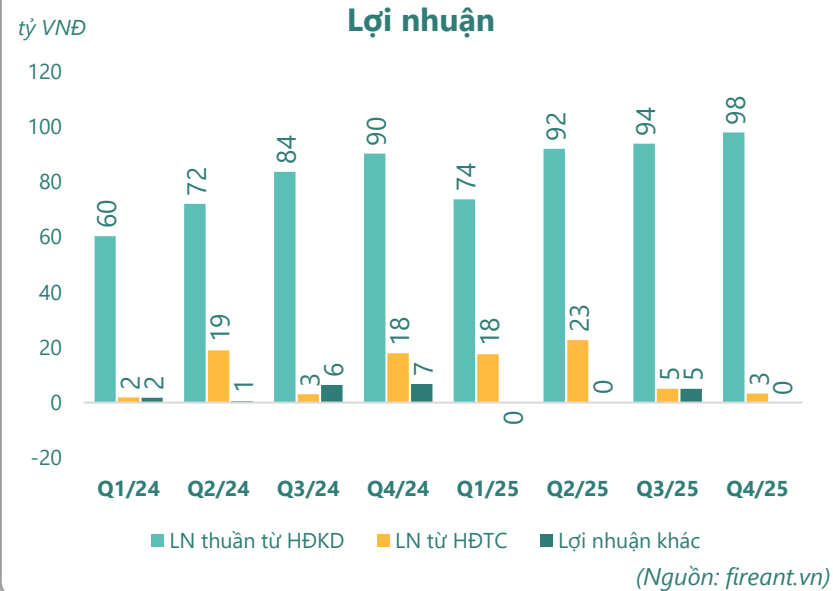
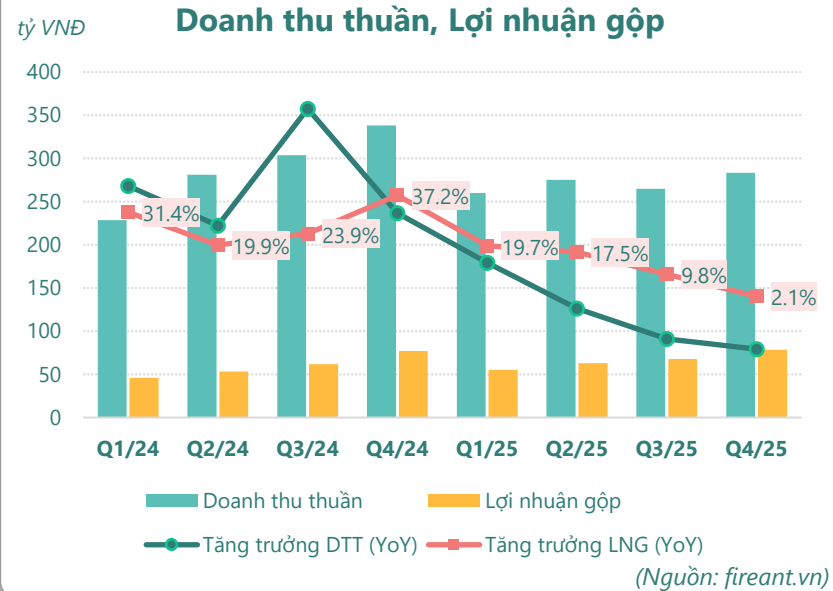
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2025  |
| 1,348             |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 197  17.1% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>2025  |
| 452               |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 145  47.3% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| 395                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 121  44.1%   |



## KẾT QUẢ KINH DOANH

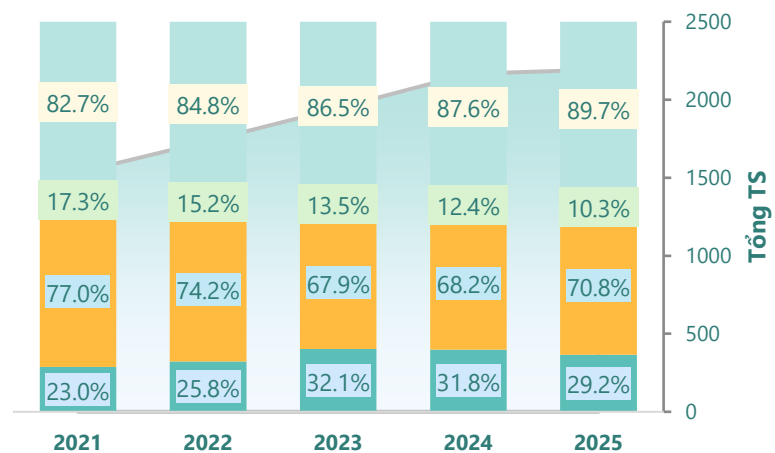




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

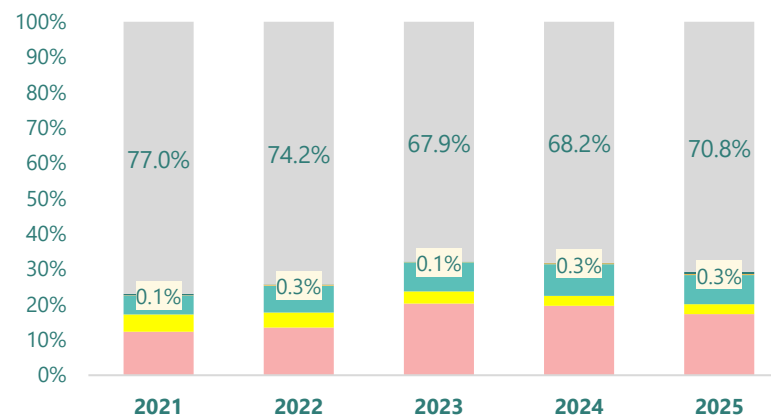
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

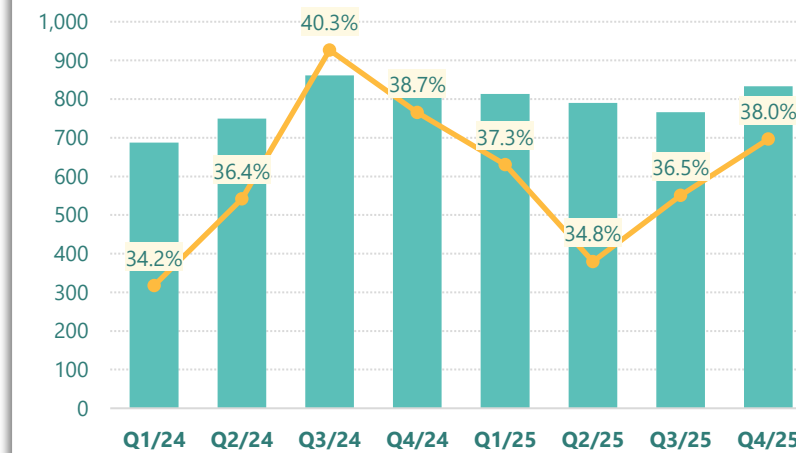


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

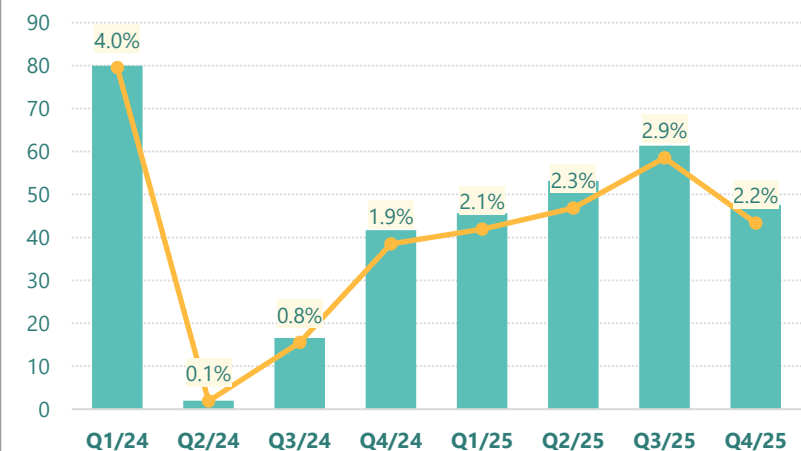


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

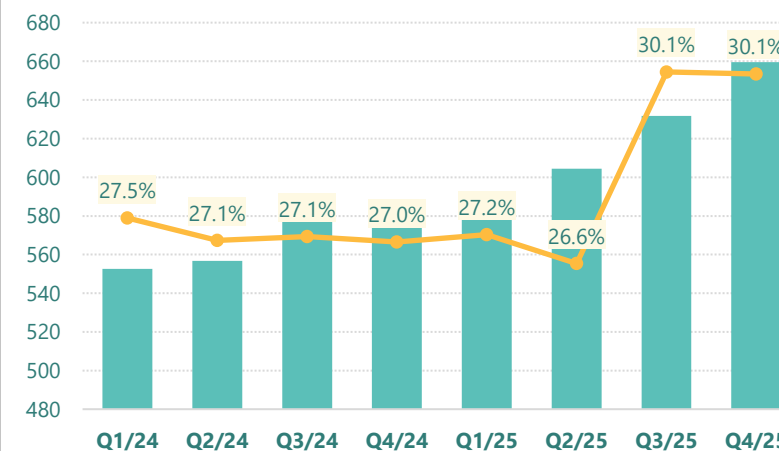


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

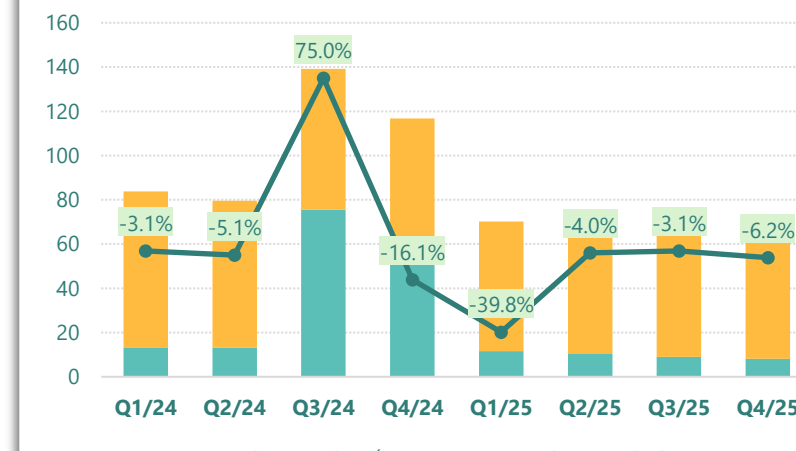


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

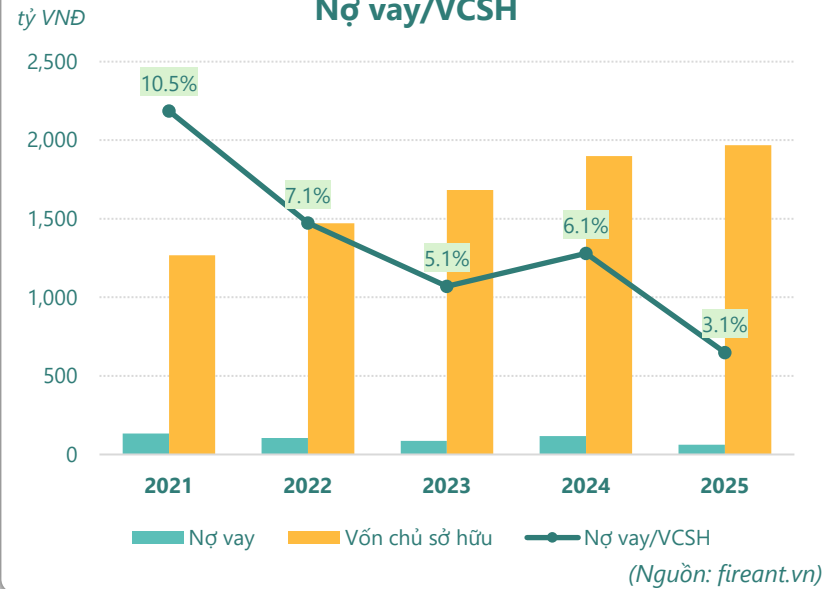
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

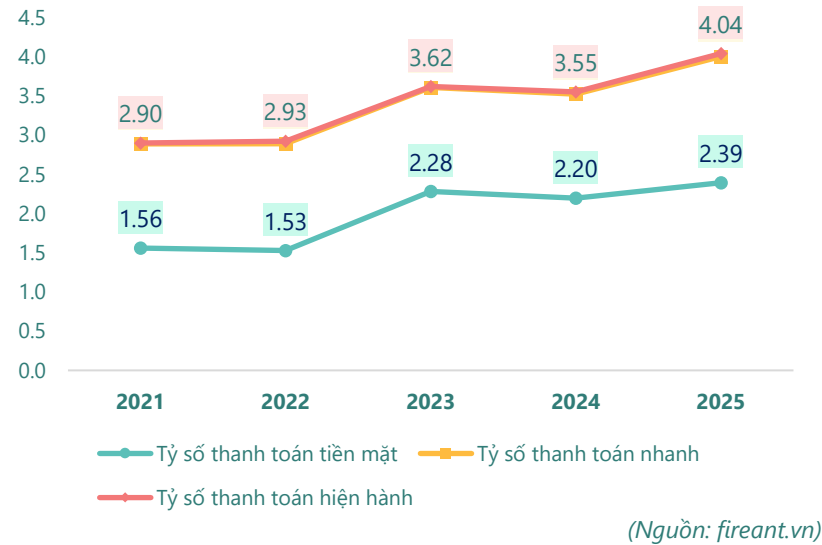


## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

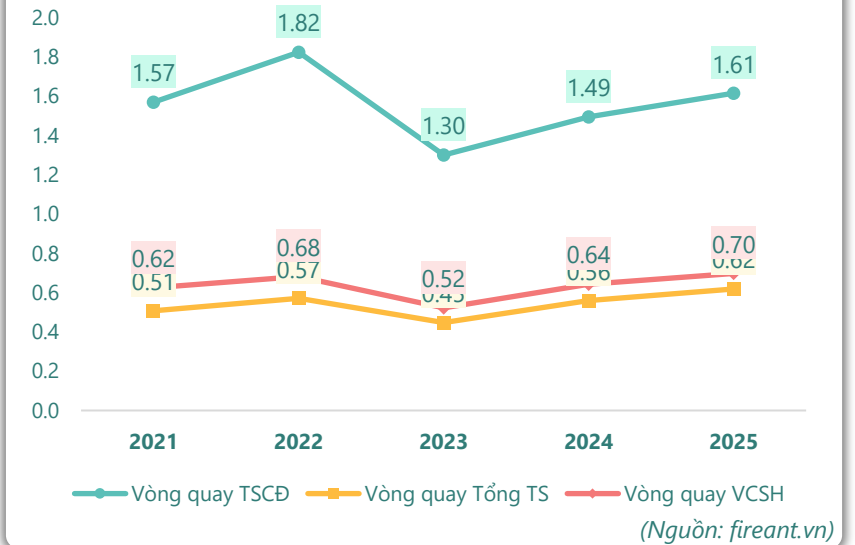
### Nợ vay/VCSH



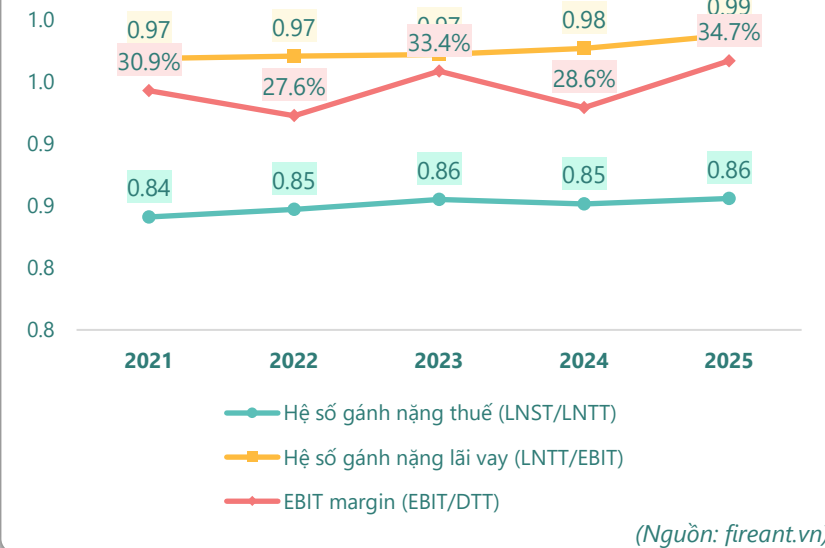
### Chỉ số thanh khoản



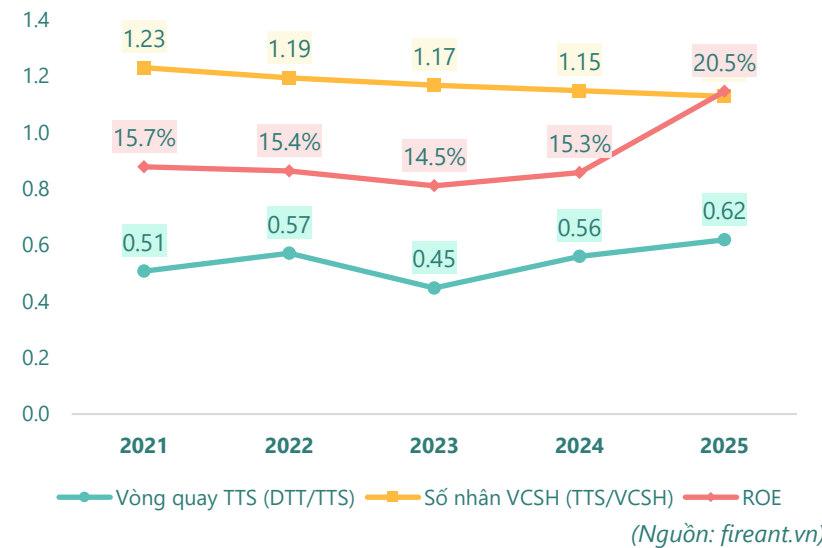
### Vòng quay tài sản



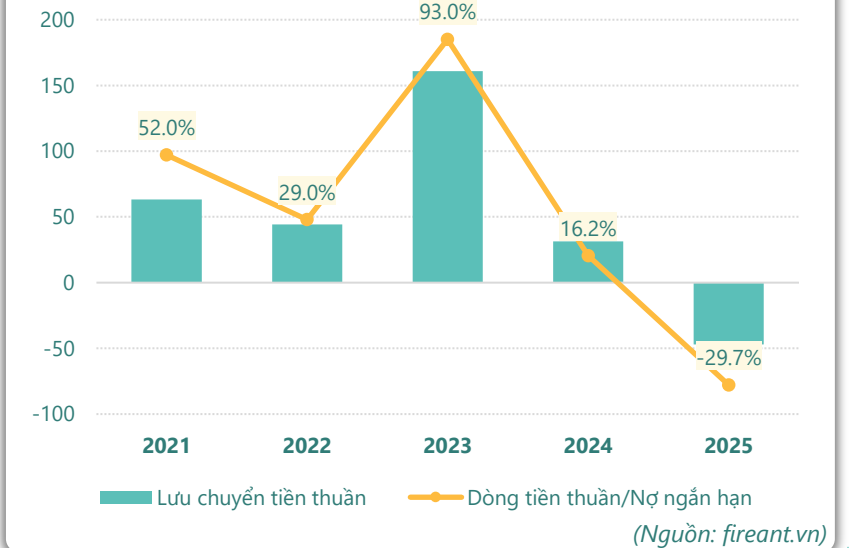
### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q4/25       | Q4/24       | Thay đổi YoY  | 2025         | 2024         | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|-------------|-------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>283</b>  | <b>338</b>  | <b>-16.2%</b> | <b>1,348</b> | <b>1,151</b> | <b>17.1%</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 205         | 261         | -21.6%        | 1,016        | 913          | 11.3%         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>78.6</b> | <b>77.0</b> | <b>2.1%</b>   | <b>332</b>   | <b>238</b>   | <b>39.4%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 4.85        | 21.1        | -77.0%        | 62.1         | 49.4         | 25.7%         |
| Chi phí TC                | 1.64        | 3.23        | -49.1%        | 8.83         | 7.73         | 14.2%         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>1.77</b> | <b>3.17</b> | <b>-44.3%</b> | <b>5.84</b>  | <b>7.62</b>  | <b>-23.4%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>27.8</b> | <b>5.63</b> | <b>394%</b>   | <b>101</b>   | <b>52.0</b>  | <b>94.5%</b>  |
| Chi phí bán hàng          | 0           | 0.00        |               | 0            | 0.16         | -100%         |
| Chi phí QLDN              | <b>11.6</b> | <b>10.1</b> | <b>15.0%</b>  | <b>34.8</b>  | <b>25.1</b>  | <b>38.6%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>98.0</b> | <b>90.4</b> | <b>8.5%</b>   | <b>452</b>   | <b>307</b>   | <b>47.3%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.03</b> | <b>6.75</b> | <b>-99.6%</b> | <b>10.1</b>  | <b>15.4</b>  | <b>-34.4%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>98.1</b> | <b>97.2</b> | <b>0.9%</b>   | <b>462</b>   | <b>322</b>   | <b>43.4%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>83.7</b> | <b>81.3</b> | <b>3.0%</b>   | <b>395</b>   | <b>274</b>   | <b>44.1%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>83.7</b> | <b>81.2</b> | <b>3.1%</b>   | <b>395</b>   | <b>274</b>   | <b>44.2%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q3/24        | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25       | Q4/25      |
|------------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 71.8         | 81.8        | 71.4        | 50.0        | 62.4        | 91.7       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -80.1        | -16.2       | -146        | 6.36        | 21.9        | 86.3       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -2.68        | -22.6       | -46.5       | -4.09       | -237        | -3.80      |
| Tiền đầu kỳ                  | 394          | 383         | 426         | 306         | 358         | 205        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-11.1</b> | <b>43.1</b> | <b>-121</b> | <b>52.3</b> | <b>-153</b> | <b>174</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0            | -0.04       | 0           | 0.15        | 0.09        | 0.00       |
| Tiền cuối kỳ                 | 383          | 426         | 306         | 358         | 205         | 379        |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>2,193</b>        | <b>2,166</b>        | <b>1.2%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>641</b>          | <b>689</b>          | <b>-7.0%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 379                 | 426                 | -11.0%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 60.5                | 60.9                | -0.7%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 181                 | 194                 | -6.3%         |
| Hàng tồn kho                | 6.10                | 5.83                | 4.6%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 13.1                | 2.52                | 419%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,552</b>        | <b>1,477</b>        | <b>5.1%</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 7.06                | 7.07                | -0.2%         |
| Tài sản cố định             | 833                 | 837                 | -0.6%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 47.5                | 41.7                | 14.0%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 659                 | 586                 | 12.6%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>5.72</b>         | <b>5.46</b>         | <b>4.7%</b>   |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>226</b>          | <b>268</b>          | <b>-15.8%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>158</b>          | <b>194</b>          | <b>-18.3%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 8.14                | 56.7                | -85.6%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 72.1                | 71.3                | 1.2%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>67.2</b>         | <b>74.1</b>         | <b>-9.2%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 53.1                | 60.0                | -11.4%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,967</b>        | <b>1,898</b>        | <b>3.6%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,967</b>        | <b>1,898</b>        | <b>3.6%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 671                 | 671                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

